

PHIẾU THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Technical Data Sheet (TDS)

Primer RS™

SƠN LÓT CHỐNG RỈ SÉT – TĂNG CƯỜNG BẮM DÍNH | ANTI-RUST & ADHESION-PROMOTING PRIMER

Phiên bản / Version: 26.017 · Ngày cập nhật / Updated: 01/10/2026

52%
Hàm lượng rắn (thể tích)
Volume solids

Loại 0
Độ bám dính cắt ô
Cross-cut adhesion class

20–40'
Thời gian khô bề mặt
Surface-dry time

36 tháng
Hạn sử dụng
Shelf life (unopened)

01 MÔ TẢ SẢN PHẨM / PRODUCT DESCRIPTION

Primer RS™ là sơn lót gốc Alkyd hai chức năng: chống rỉ sét và tăng cường bám dính lên các bề mặt khó dính. Nhờ các hạt chống ăn mòn, Primer RS bảo vệ bề mặt kim loại khỏi sự tấn công của nước và hơi muối. Với khả năng thẩm thấu sâu và liên kết chặt chẽ, Primer RS cũng tạo lớp lót chắc chắn trên các bề mặt khó bám dính như nhựa, kẽm, inox, kính, giúp tăng độ bền và độ bám dính của lớp sơn phủ hoàn thiện.

Primer RS™ is a two-function alkyd-based primer that provides anti-corrosion protection and enhanced adhesion on hard-to-bond substrates. Its anti-corrosive particles shield metal surfaces from water and salt spray. With deep penetration and strong bonding, Primer RS also forms a solid base coat on difficult substrates such as plastic, zinc, stainless steel and glass, improving the durability and adhesion of the finishing topcoat.

02 ỨNG DỤNG / APPLICATIONS

- Mái tôn nhà ở, nhà xưởng, trường học, khách sạn, bệnh viện, cửa hàng, kho chứa hàng — Metal roofs of houses, factories, schools, hotels, hospitals, shops, warehouses
- Bồn kim loại chứa nước, chứa dầu, chuồng trại công nghiệp, kho đông lạnh, ống dẫn dầu, ống cách nhiệt — Metal tanks for water and oil, industrial livestock housing, cold storage, oil pipelines, insulation piping
- Khung thép nhà tiền chế — Steel frames of pre-engineered buildings
- Mái tôn lấy sáng làm từ vật liệu phi kim loại khó bám dính — Skylight roofing panels made of hard-to-bond non-metallic materials

03 LỢI ÍCH TỪ SẢN PHẨM / PRODUCT BENEFITS

- Bảo vệ mái tôn, đề phòng rỉ sét do tiếp xúc với môi trường — Protects metal roofing against rust caused by environmental exposure
- Ngăn ngừa lớp rỉ sét rò lên bề mặt của lớp sơn phủ — Prevents rust bleed-through to the finishing topcoat
- Tăng độ bám dính cho lớp sơn phủ trên bề mặt khó dính như nhựa, kẽm, inox, kính — độ bám dính cắt ô Loại 0 theo TCVN 2097:2015 (QUATEST 3) — Improves topcoat adhesion on plastic, zinc, stainless steel and glass – cross-cut adhesion Class 0 per TCVN 2097:2015 (QUATEST 3)
- Là lớp lót trong hệ sơn chống nóng InsuMax® khi mái tôn rỉ sét nặng hoặc bề mặt khó bám dính — Primer of the InsuMax® heat-insulating system for heavily rusted or hard-to-bond roofs

04 ĐỊNH MỨC PHỦ THEO TÌNH TRẠNG BỀ MẶT / COVERAGE BY SUBSTRATE CONDITION

Tình trạng bề mặt Substrate condition	Định mức lý thuyết Theoretical coverage	Màng khô (DFT) Dry film	Màng ướt (WFT) Wet film	Số lớp Coats
Chưa rỉ / rỉ nhẹ Bare or lightly rusted	13 m ² /lít 13 m ² /L	40 µm	≈ 77 µm	1
Rỉ sét nặng Heavily rusted	6,5 m ² /lít 6.5 m ² /L	80 µm	≈ 154 µm	1 – 2

- Định mức lý thuyết (m²/lít) = Hàm lượng rắn theo thể tích (%) × 10 / DFT (µm); màng ướt tính khi chưa pha loãng. Định mức thực tế thấp hơn do hao hụt thi công và độ nhám bề mặt. — Theoretical coverage = volume solids (%) × 10 / DFT (µm); wet film is for unthinned paint. Practical coverage is lower due to application losses and surface profile.
- Diện tích tôn sóng luôn lớn hơn diện tích mặt phẳng: diện tích tôn cần phủ = Diện tích tôn hữu dụng × Hệ số dẫn của sóng tôn. — Corrugated roof area exceeds the flat plan area: area to be coated = usable roof area × corrugation extension factor.

05 THÔNG SỐ SẢN PHẨM / PRODUCT DATA

Hệ sơn Chemical base	Sơn Alkyd gốc dung môi Solvent-based alkyd coating
Màu sắc Colour	Xám Grey

Tỷ trọng ướt <i>Wet density</i>	1,43 ± 0,05 kg/l 1.43 ± 0.05 kg/L
Hàm lượng rắn (thể tích) <i>Volume solids</i>	52% (điển hình) · 50% (tối thiểu) 52% (typical) · 50% (minimum)
Điểm chớp cháy (cốc kín) <i>Flash point (closed cup)</i>	42°C
Thời gian khô bề mặt (25–30°C) <i>Surface-dry time</i>	20 – 40 phút 20 – 40 minutes
Thời gian phủ lớp kế tiếp (25–30°C) <i>Recoat interval</i>	5 – 6 giờ 5 – 6 hours
Lớp phủ tương thích <i>Compatible topcoat</i>	InsuMax®
Phương pháp thi công <i>Application method</i>	Cọ, con lăn, súng phun hơi Brush, roller, air spray
Pha loãng <i>Dilution</i>	Dầu hỏa (Kerosene), tối đa 20% theo thể tích Kerosene, max. 20% by volume
Quy cách đóng gói <i>Packaging</i>	Thùng 4,25 L và 17 L 4.25 L and 17 L pails
Hạn sử dụng <i>Shelf life</i>	36 tháng trong bao bì kín 36 months unopened
Điều kiện bảo quản <i>Storage condition</i>	Nơi khô ráo, mát mẻ, thoáng gió, tránh nguồn nhiệt và nguồn lửa Dry, cool, well-ventilated area, away from heat and ignition sources

06 KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ĐỘC LẬP / INDEPENDENT TEST RESULTS

Thử nghiệm được thực hiện bởi QUATEST 3 trên mẫu sản phẩm gửi kiểm (Phiếu số Q326A074605, ngày 20/07/2026).
Testing conducted by QUATEST 3 on submitted product samples (Report No. Q326A074605, dated 20 July 2026).

Chỉ tiêu <i>Property</i>	Phương pháp <i>Test method</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Kết quả <i>Result</i>
Thời gian khô bề mặt <i>Surface-drying time</i>	TCVN 2096-3:2015	h	0,5 0.5
Thời gian khô hoàn toàn <i>Through-drying time</i>	TCVN 2096-1:2015	h	1,0 1.0
Độ bám dính (phép thử cắt ô) <i>Adhesion (cross-cut test)</i>	TCVN 2097:2015	loại <i>class</i>	0 — cao nhất 0 — highest

Loại 0: các cạnh vết cắt hoàn toàn nhẵn, không có ô vuông nào bị tách ra — mức bám dính cao nhất theo thang đánh giá TCVN 2097:2015.

Class 0: the edges of the cuts are completely smooth, none of the squares is detached — the highest adhesion rating under TCVN 2097:2015.

07 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG / APPLICATION INSTRUCTIONS

Chuẩn bị bề mặt / Surface preparation

1. Cạo tẩy các vật liệu bong tróc — Remove any loose or flaking material
2. Rửa sạch bề mặt bằng nước sạch — Clean the surface with fresh water
3. Trám trét các lỗ thủng, vết nứt — Seal holes and cracks with a compatible sealant
4. Để cho bề mặt khô ráo hoàn toàn — Allow the surface to dry completely

Thi công Primer RS™ / Applying Primer RS™

- Khuấy đều trước khi sử dụng — Stir thoroughly before use
- Sử dụng cọ, con lăn hay súng phun hơi — Apply by brush, roller or air spray
- Nếu cần pha loãng, dùng dầu hỏa (Kerosene), tỷ lệ tối đa 20% theo thể tích — If dilution is required, use kerosene, max. 20% by volume
- Thi công 1 đến 2 lớp tùy tình trạng bề mặt (xem Mục 04) — Apply 1 to 2 coats depending on substrate condition (see Section 04)
- Phủ lớp kế tiếp hoặc sơn phủ InsuMax® sau 5–6 giờ (25–30°C) — Recoat or apply InsuMax® topcoat after 5–6 hours (25–30°C)
- Vệ sinh dụng cụ, máy móc thi công bằng dầu hỏa (Kerosene) ngay sau khi sử dụng — Clean tools and application equipment with kerosene immediately after use

Điều kiện thi công / Application conditions

Nhiệt độ không khí <i>Air temperature</i>	Không thi công dưới 15°C <i>Do not apply below 15°C</i>
Độ ẩm không khí <i>Air humidity</i>	Không thi công khi vượt quá 75% <i>Do not apply above 75%</i>
Nhiệt độ bề mặt <i>Surface temperature</i>	Phải cao hơn điểm sương tối thiểu 3°C <i>Must be at least 3°C above the dew point</i>

08 LƯU TRỮ & ĐÓNG GÓI / STORAGE & PACKAGING

- Áp dụng nguyên tắc nhập trước – xuất trước (FIFO) — *Apply first-in, first-out (FIFO) stock rotation*
- Lưu trữ nơi khô ráo, mát mẻ, thông gió tốt, tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa — *Store in a dry, cool, well-ventilated area away from heat and ignition sources*
- Đóng chặt nắp thùng sau khi sử dụng — *Keep the container tightly closed after use*
- Để xa tầm tay trẻ em — *Keep out of reach of children*
- Thời hạn lưu trữ: 36 tháng — *Shelf life: 36 months*
- Quy cách đóng gói: thùng 17 lít, thùng 4,25 lít — *Packaging: 17-litre and 4.25-litre pails*

09 AN TOÀN / SAFETY

Primer RS™ là sơn gốc dung môi, điểm chớp cháy 42°C – chất lỏng và hơi dễ cháy (GHS loại 3, H226). Xem chi tiết tại Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) Primer RS™ Ver 09.

Primer RS™ is a solvent-based coating with a flash point of 42°C – flammable liquid and vapour (GHS Category 3, H226). Refer to the Primer RS™ Safety Data Sheet Ver 09.

- Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa; không hút thuốc khi thi công — *Keep away from heat, sparks and open flames; no smoking*
- Thi công nơi thông gió tốt; khi phun hoặc làm việc trong không gian kín, đeo mặt nạ lọc hơi hữu cơ — *Ensure good ventilation; wear an organic-vapour respirator when spraying or in confined spaces*
- Đeo găng tay chống hóa chất và kính bảo hộ — *Wear chemical-resistant gloves and safety glasses*
- Nếu nuốt phải: KHÔNG gây nôn, đưa đến cơ sở y tế ngay — *If swallowed: do NOT induce vomiting; seek medical attention immediately*
- Sơn thừa và bao bì còn dính sơn xử lý như chất thải nguy hại — *Dispose of residues and contaminated packaging as hazardous waste*

10 LƯU Ý PHÁP LÝ / LEGAL NOTE

Thông tin trong tài liệu này được xây dựng dựa trên kết quả thử nghiệm và kinh nghiệm thực tế của Pacific Green Solutions tại thời điểm phát hành. Do đặc thù đa dạng của bề mặt và điều kiện thi công thực tế, người sử dụng cần tự đánh giá sự phù hợp của sản phẩm cho từng công trình cụ thể, thi công thử nghiệm khi cần thiết. Phiên bản này thay thế cho tất cả các phiên bản trước đó. Vui lòng liên hệ bộ phận kỹ thuật của Pacific Green Solutions để được tư vấn cụ thể cho từng dự án.

The information in this Technical Data Sheet is based on Pacific Green Solutions' laboratory testing and practical experience at the time of publication. Because substrates and site conditions vary widely, users should verify the product's suitability for their specific project, including trial application where necessary. This edition supersedes all previous versions. Please contact the Pacific Green Solutions technical department for project-specific advice.